

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 633/2024/DS-PT
Ngày: 13-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Phan Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 377/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4256/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ô Thị Kim N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: số E, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Nhật H, sinh năm 1992.
Địa chỉ: Xóm G, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ liên hệ: số D, đường T, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc V, sinh năm 1993.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1992;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Diễm T: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976. Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Huỳnh Thị Tố U, sinh năm 1985.

Địa chỉ: số E, Khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Ô Thị Kim N, bị đơn ông Trần Quốc V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diễm T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ô Thị Kim N trình bày:

Do quen biết nên bà có cho ông Trần Quốc V vay số tiền 1.500.000.000 đồng, điều kiện vay tiền là ông V phải sử dụng vào mục đích nhận chuyển nhượng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 28, tại ấp P, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 06/5/2023, hai bên ký hợp đồng vay tài sản tại Văn phòng C, thỏa thuận thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày 05/5/2023 đến hết ngày 04/5/2025 nhưng hợp đồng ghi nhầm thời hạn vay đến hết ngày 04/5/2028. Bà đã giao đủ tiền vay cho ông V trong ngày 06/5/2023 bằng hình thức chuyển khoản và giao trực tiếp bằng tiền mặt, cụ thể: bà chuyển khoản cho ông V 499.999.999 đồng, bà Huỳnh Thị Tố U (là em dâu của bà) chuyển khoản cho ông V 452.000.000 đồng thông qua số tài khoản của bà U, còn lại 548.000.001 đồng bà giao trực tiếp tiền mặt cho ông V nhưng do tin tưởng nên không lập thành văn bản. Số tiền 452.000.000 đồng bà nhờ bà U chuyển khoản cho ông V là tiền của bà không liên quan đến bà U.

Hai bên thoả thuận miệng lãi suất vay là 3%/tháng, ông V phải có trách nhiệm trả tiền lãi hàng tháng vào ngày 01 cho bà, việc thoả thuận không ghi trong hợp đồng. Việc ông V cho rằng có chuyển khoản cho bà Huỳnh Thị Tố U số tiền 369.500.000 đồng trong khoản thời gian vay để trả tiền vốn và tiền lãi cho bà là không đúng vì giữa ông V với bà U có giao dịch vay tiền riêng (ông V có vay của bà Huỳnh Thị Tố U 1.180.000.000 đồng và bà U đã khởi kiện tranh chấp số tiền này với ông V tại Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre). Số tiền ông V chuyển khoản cho bà U là tiền ông V trả cho khoản vay giữa bà U và ông V, không liên quan đến khoản vay giữa bà và ông V.

Từ ngày ký hợp đồng vay đến nay, ông V không trả tiền lãi theo thoả thuận, không thực hiện đúng mục đích vay là nhận chuyển nhượng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.155,3m², tại xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long nên ngày

11/10/2023 bà đã gửi thông báo về việc chấm dứt hợp đồng vay tài sản cho ông V nhưng không nhận được phản hồi từ ông V.

Ông V vay tiền của bà để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm phát triển kinh tế cho gia đình nên bà khởi kiện yêu cầu ông V và vợ là bà Nguyễn Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 1.725.000.000 đồng gồm tiền vay 1.500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 06/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 04/9/2024 (15 tháng 29 ngày nhưng tính tròn 15 tháng) với mức lãi suất 1%/tháng (do ông V không thừa nhận lãi suất vay là 3%/tháng, chỉ thừa nhận lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng) là: $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 225.000.000 \text{ đồng}$.

Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Quốc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diễm T trình bày:

Ngày 06/5/2023, ông có ký hợp đồng vay tài sản với bà Ô Thị Kim N được công chứng tại Văn phòng C, ông vay của bà N 1.500.000.000 đồng nhằm mục đích đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 116, tờ bản đồ số 28, tại ấp P, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông Huỳnh Văn L và bà Nguyễn Thị L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thời hạn vay là 02 năm (từ ngày 05/5/2023 đến ngày 04/5/2025), hợp đồng ghi thời hạn trả tiền vay đến hết ngày 04/5/2028 là ghi nhầm. Lãi suất vay các bên thỏa thuận là 1%/tháng, không có việc thỏa thuận lãi suất 3%/tháng và trả lãi vào ngày 01 hàng tháng như bà N trình bày. Việc thỏa thuận lãi suất vay không có ghi trong hợp đồng, chỉ thỏa thuận miệng. Tuy nhiên, bà N chỉ chuyển khoản từ tài khoản của bà N qua tài khoản của ông số tiền 499.999.999 đồng. Trong quá trình hòa giải tại Toà án, ông trình bày ông có nhận số tiền vay 452.000.000 đồng do em dâu của bà N là bà Huỳnh Thị Tô U chuyển cho ông, đây là tiền vay của bà N chuyển khoản cho ông vay thông qua số tài khoản của bà U nhưng bà N không thừa nhận số tiền 369.500.000 đồng ông chuyển qua số tài khoản của bà U là tiền vốn và lãi ông trả cho bà N nên ông thay đổi trình bày chỉ thừa nhận có nhận của bà N tiền vay là 499.999.999 đồng thông qua chuyển khoản.

Sau khi nhận được 499.999.999 đồng, ông phải bù thêm tiền của cá nhân ông để chuyển khoản đủ 1.500.000.000 đồng cho ông L, bà L1 thông qua số tài khoản của anh Trần Div D (con rể của ông L và bà L1) để thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N vì hợp đồng vay giữa hai bên chưa đến hạn trả tiền nợ gốc và tiền lãi. Đồng thời, bà N chỉ chuyển khoản cho ông 499.999.999 đồng, ông chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền vay 499.999.999 đồng và tiền

lãi phát sinh theo mức lãi suất pháp luật quy định là 0,83%/tháng khi đến hạn thanh toán vào ngày 04/5/2025 (do các bên có tranh chấp về tiền lãi nên ông không đồng ý tính lãi theo mức lãi suất 1%/tháng mà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa sơ thẩm). Bà Nguyễn Thị Diễm T là vợ của ông nhưng việc ông vay tiền của bà N để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là việc đầu tư kinh doanh riêng của ông, không đem lại lợi nhuận phát triển kinh tế gia đình nên bà T không có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng ông.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Tố U trình bày:

Bà là em dâu của bà Ô Thị Kim N, bà N là nguyên đơn trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Trần Quốc V. Ngày 06/5/2023, bà N có nhờ bà chuyển số tiền 452.000.000 đồng cho ông V vay với mục đích nhận chuyển nhượng phần đất tại huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, ngày 06/5/2023 bà có chuyển vào số tài khoản của ông V 452.000.000 đồng, đây là tiền của bà N cho ông V vay và nhờ bà chuyển cho ông Vũ T1 bà N nên không liên quan đến bà, bà không có ý kiến hay tranh chấp gì. Bà và ông V quen biết từ trước nên bà cũng nhiều lần cho ông V vay tiền với nhiều mục đích khác nhau, ông V thường xuyên trả tiền vay cho bà bằng hình thức chuyển khoản. Theo nội dung bản sao kê ông V nộp cho Tòa án thể hiện tổng số tiền 369.000.000 đồng ông V chuyển khoản cho bà trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2023 đến ngày 07/12/2023 là thanh toán các khoản nợ riêng giữa bà với ông V, không liên quan đến khoản vay giữa bà N và ông V. Đối với các khoản vay giữa bà và ông V thì bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện riêng bằng vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ô Thị Kim N. Buộc ông Trần Quốc V và bà Nguyễn Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ vay là 1.070.523.998 đồng, trong đó tiền vốn là 951.999.999 đồng, tiền lãi là 118.523.999 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ô Thị Kim N về việc yêu cầu ông Trần Quốc V và bà Nguyễn Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ vay là 654.476.002 đồng, trong đó tiền vốn là 548.001.000 đồng, tiền lãi là 106.476.001 đồng.

3. Bà Huỳnh Thị Tố U và ông Trần Quốc V được quyền khởi kiện riêng bằng vụ kiện khác đối với số tiền 369.500.000 đồng (nếu các bên có tranh chấp).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/9/2024, nguyên đơn bà Ô Thị Kim N kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông V và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền vay 1.500.000.000 đồng và tiền lãi.

Ngày 18/9/2024, bị đơn ông Trần Quốc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diễm T kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông V đồng ý trả nợ gốc và lãi cho bà N khi đến hạn vào ngày 04/5/2025. Bà T không đồng ý liên đới cùng ông V trả nợ vì đây là khoản nợ riêng của ông V.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ô Thị Kim N trình bày: hợp đồng vay tài sản ký kết giữa bà N và ông V đã được công chứng tại Văn phòng công chứng, tại phiên tòa bị đơn thừa nhận có nhận của bà N số tiền vay là 951.999.999 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận, số tiền còn lại 548.000.001 đồng bà N đã giao trực tiếp bằng tiền mặt cho ông V do các bên thỏa thuận giao tiền vay trong ngày 06/5/2023 đã ghi nhận trong hợp đồng vay nên bà N không lập biên nhận khi giao tiền cho ông V. Ông V trình bày đã giao 1.500.000.000 đồng cho ông L để nhận chuyển nhượng thửa đất số 116 như vậy có căn cứ xác định bà N đã giao đủ số tiền vay 1.500.000.000 đồng cho ông V vì bà N giao đủ tiền thì ông V mới có tiền giao ông L. Ông V nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng, bà T phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông V trả nợ cho bà N. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án cho bà N.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Quốc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diễm T trình bày: ông V thừa nhận có nhận của bà N số tiền vay 951.999.999 đồng nhưng chỉ đồng ý trả nợ khi đến hạn là ngày 04/5/2025 vì hợp đồng vay tài sản ngày 06/5/2023 đã ghi rõ khi kết thúc thời hạn vay thì ông V trả tiền vay và tiền lãi, chỉ khi ông V không trả tiền lãi, tiền nợ gốc thì bà N mới có quyền khởi kiện. Ông V đã chuyển tiền cho ông L để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đúng theo mục đích vay tiền trong hợp đồng vay, nhưng ông L không thực hiện thủ tục chuyển nhượng là do điều kiện khách quan, không phải lỗi của ông V. Phía nguyên đơn cho rằng bà N đã giao đủ 1.500.000.000 đồng nên ông V mới có đủ tiền giao cho ông L2 là không có căn cứ vì ông V là giám đốc công ty X, qua sao kê thể hiện ông V có các giao dịch với số tiền hàng chục tỷ đồng, ông V hoàn toàn có khả năng tài chính để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L. Số tiền vay bà N cho rằng đã giao tiền mặt cho ông V có số

lẽ 01 đồng là không phù hợp. Hiện tại, bà T – vợ ông V là kế toán của công ty Đ, có tài chính riêng, không liên quan đến hoạt động kinh tế của ông V đồng thời bà T cũng không ký tên vào hợp đồng vay nên bà T không liên quan đến khoản vay đang tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông V, bà T.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà N, ông V, bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Ô Thị Kim N, bị đơn ông Trần Quốc V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diễm T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Ô Thị Kim N căn cứ hợp đồng vay tài sản ngày 06/5/2023 được công chứng tại Văn phòng C cho rằng bị đơn ông Trần Quốc V có vay của nguyên đơn số tiền 1.500.000.000 đồng, mục đích vay để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng ông V không thực hiện đúng mục đích vay tiền và không trả lãi hàng tháng theo thỏa thuận nên nguyên đơn yêu cầu ông V và vợ là bà Nguyễn Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay 1.500.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 06/5/2023 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Ông V thừa nhận có ký hợp đồng vay tài sản ngày 06/5/2023 nhưng cho rằng bà N chỉ giao cho ông 951.999.999 đồng, thời hạn vay chưa kết thúc nên ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Ông V chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền vay đã nhận và tiền lãi khi đến hạn là ngày 04/5/2025. Bà T không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng ông V trả nợ cho bà N do bà không tham gia dịch vụ vay tiền giữa ông V với bà N, ông V không sử dụng tiền vay phục vụ kinh tế chung của vợ chồng.

[2] Theo Điều 1 của hợp đồng vay tài sản ngày 06/5/2023 các bên thỏa thuận “...Bên A cho bên B vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày giao kết hợp đồng này, bên A giao đủ tài sản nêu tại khoản 1 Điều này cho bên B, việc giao nhận số tiền này do hai bên thực hiện ngoài sự chứng kiến của công chứng viên...”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông V thừa nhận ông V có nhận của bà N số tiền vay 951.999.999 đồng thông qua chuyển khoản, đây

là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên có căn cứ xác định ông V có vay của bà N 951.999.999 đồng. Bà N cho rằng ngoài số tiền đã chuyển khoản thì cùng ngày 06/5/2023 bà N đã giao trực tiếp bằng tiền mặt cho ông V 548.000.001 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã giao cho ông V đủ số tiền 1.500.000.000 đồng, ông V không thừa nhận việc này, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông V còn nợ bà N số tiền vay 951.999.999 đồng là phù hợp.

[3] Bà N và ông V thống nhất thời hạn vay là 02 năm tính từ ngày 05/5/2023 đến hết ngày 04/5/2025 nhưng hợp đồng ghi nhầm đến hết ngày 04/5/2028, như vậy xác định thời hạn vay kết thúc vào ngày 04/5/2025.

Bà N trình bày sau khi ông V nhận tiền vay thì không thực hiện việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 28, tại ấp P, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long là đã vi phạm mục đích vay tại Điều 4 của hợp đồng, đồng thời ông V cũng không trả lãi cho bà.

Ông V cho rằng mặc dù ông không nhận đủ tiền vay từ bà N nhưng ông đã bù thêm tiền của ông để chuyển khoản cho ông L số tiền 1.500.000.000 đồng (thông qua số tài khoản của con rể ông L là ông Trần Div D1) và đã ký hợp đồng đặt cọc với vợ chồng ông L, bà L1 để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông không vi phạm mục đích vay tiền. Việc ông V chưa thực hiện thủ tục chuyển nhượng là do lỗi của vợ chồng ông L, ông V không vi phạm nghĩa vụ nên chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc và tiền lãi khi hết hạn vay là ngày 04/5/2025.

Theo hợp đồng đặt cọc do ông V cung cấp thể hiện ông V đã đặt cọc 380.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.120.000.000 đồng phía ông V sẽ thanh toán cho ông L, bà L1 khi các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhưng nội dung giấy giao nhận tiền ngày 06/5/2023 thể hiện ông V đã chuyển khoản cho ông L số tiền 1.500.000.000 đồng là không phù hợp với số tiền ông V còn phải thanh toán theo hợp đồng đặt cọc; giấy giao nhận tiền ngày 06/5/2023 cũng không ghi mục đích ông V chuyển tiền cho ông L. Đồng thời, căn cứ công văn số 385/CV-CN.VPĐKĐĐ ngày 27/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V, tỉnh Vĩnh Long thì thửa đất số 116, tờ bản đồ số 28, tại ấp P, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long hiện do ông Huỳnh Văn L và bà Nguyễn Thị L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H – Chi nhánh B vào ngày 30/8/2023. Do đó, có căn cứ xác định ông V chưa thực hiện việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 116 là không thực hiện đúng nghĩa vụ của bên vay “sử dụng tài sản vay đúng mục đích” theo thỏa thuận tại Điều 6 hợp đồng vay tài sản.

Sau khi ông V vi phạm hợp đồng, bà N đã gửi thông báo về việc chấm dứt hợp đồng vay tài sản cho ông V nhưng ông V không có ý kiến phản hồi; đồng thời, ông

V cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh sau khi nhận tiền vay ông có trả lãi cho bà N. Do đó, căn cứ Điều 4 của hợp đồng vay tài sản "... Bên A có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản vay và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn nếu đã nhắc nhở mà bên B vẫn sử dụng tài sản trái mục đích" bà N yêu cầu ông V trả lại tiền vay trước thời hạn và yêu cầu tính lãi từ ngày 06/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Bà N yêu cầu tính lãi của số tiền vay theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 06/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 04/9/2024 (tính làm tròn 15 tháng). Do các bên có tranh chấp về lãi suất cho vay nên ông V chỉ đồng ý trả cho bà N tiền lãi phát sinh với mức lãi suất pháp luật quy định là 0,83%/tháng khi đến hạn thanh toán.

Thấy rằng, tại Điều 3 của hợp đồng vay tài sản ngày 06/5/2023 thể hiện lãi suất cho vay do hai bên tự thỏa thuận và không được nêu rõ trong hợp đồng, ông V và bà N không thống nhất lãi suất vay và đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh mức lãi suất theo các bên trình bày, do đó cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự xác định lãi suất vay là 0,83%/tháng để tính tiền lãi ông V phải trả cho bà N trên số tiền nợ gốc 951.999.999 đồng là phù hợp.

[5] Ông V và bà T là vợ chồng hợp pháp, ông bà cho rằng việc ông V vay tiền của bà N thì bà T không biết, ông V kinh doanh không nhằm phát triển kinh tế chung cho gia đình nên bà T không đồng ý liên đới cùng ông V trả nợ theo yêu cầu của bà N. Tuy nhiên, theo hợp đồng vay tiền, ông V vay tiền của bà N để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hình thành tài sản trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông V và bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông bà có thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân cũng như chứng cứ chứng minh ông V vay tiền là để kinh doanh riêng, không đem lại lợi nhuận phát triển kinh tế gia đình. Vì vậy, căn cứ quy định tại các điều 25, 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình thì bà T có nghĩa vụ liên đới cùng ông V trả cho bà N số tiền nợ gốc 951.999.999 đồng và tiền lãi 118.523.999 đồng.

Như đã nhận định trên, kháng cáo của bà N, ông V, bà T không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên bà Huỳnh Thị Tố U và ông Trần Quốc V được quyền khởi kiện riêng bằng vụ kiện khác đối với số tiền 369.500.000 đồng (nếu các bên có tranh chấp) là không phù hợp, vượt quá yêu cầu cũng như quyền tự định đoạt của các đương sự do quá trình tố tụng bà U đã xác định việc bà chuyển tiền cho ông V là tiền của bà N, không phải tiền của bà, bà không có yêu cầu gì trong vụ án, nên điều chỉnh không ghi nhận nội dung này trong quyết định của bản án.

[6] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên đơn có yêu cầu áp dụng

biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bị đơn là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, có diện tích 1.119,9m², tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre, được Tòa án chấp nhận và ban hành Quyết định số 4192/2024/QĐ-BPKCTT ngày 28 tháng 10 năm 2024 về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu hủy bỏ và để đảm bảo thi hành án cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 4192/2024/QĐ-BPKCTT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà N, ông V, bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Ô Thị Kim N, bị đơn ông Trần Quốc V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diễm T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2024/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 275, 288, 357, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; các điều 25, 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ô Thị Kim N.

Buộc ông Trần Quốc V và bà Nguyễn Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Ô Thị Kim N số tiền vay 1.070.523.998 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn chín trăm chín mươi tám đồng), trong đó tiền nợ gốc là 951.999.999 đồng (chín trăm năm mươi một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín đồng), tiền lãi là 118.523.999 đồng (một trăm mười tám triệu năm trăm hai mươi ba nghìn chín trăm chín mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ô Thị Kim N về việc yêu cầu ông Trần Quốc V và bà Nguyễn Thị Diễm T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ vay là 654.476.002 đồng (sáu trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm lẻ hai đồng), trong đó tiền nợ gốc là 548.000.001 đồng (năm trăm bốn mươi tám triệu lẻ một đồng), tiền lãi là 106.476.001 đồng (một trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm lẻ một đồng).

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 4192/2024/QĐ-BPKCTT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Quốc V và bà Nguyễn Thị Diễm T phải liên đới chịu 44.115.720 đồng (bốn mươi bốn triệu một trăm mười lăm nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

Bà Ô Thị Kim N phải chịu 30.179.040 đồng (ba mươi triệu một trăm bảy mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.379.000 đồng (ba mươi triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001606 ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà N được hoàn lại số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Ô Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003103 ngày 26/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Quốc V, bà Nguyễn Thị Diễm T mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0003125, 0003126 cùng ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng